

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/DS-ST

Ngày: 06 - 3 - 2024

*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG - TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Bá Bảy.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Y Míp Niê

2. Ông Phan Ngọc Đài

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hạnh - Thư ký TAND huyện Krông Năng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa:*

Bà Trần Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Kông Năng tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 218/2023/TLST- DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 và Thông báo mở phiên tòa số 03/2024/TB-TA ngày 23/02/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ T - sinh năm 1956, có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Anh Nông Văn N (tên thường gọi N1) - sinh năm 1978, có mặt

Chị Hoàng Thị S (tên thường gọi S1) - sinh năm 1982, có mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ L - sinh năm 1989, có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2023 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Đỗ T trình bày

Do có mối quan hệ quen biết nhau, nên trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến cuối năm 2022 vợ chồng anh Nông Văn N (tên thường gọi là N1), chị Hoàng Thị S (tên thường gọi là S1) đến đại lý thu mua nông sản của ông Đỗ T thỏa thuận chốt giá

cà phê nhân xô, nhận tiền (theo hình thức chốt giá cà phê nhận tiền trước rồi giao cà phê sau) của ông Đỗ T nhiều lần. Tổng số lượng cà phê nhân xô mà vợ chồng anh N, chị S chốt giá, nhận tiền của ông T từ năm 2020 đến cuối năm 2022 là 5.632kg. Cuối năm 2020 vợ chồng anh N, chị S giao (trả) cho ông T được 1000kg cà phê nhân xô; cuối năm 2021 vợ chồng anh N, chị S giao (trả) cho ông T được số lượng cà phê nhân xô 932kg; tổng số lượng cà phê nhân xô mà vợ chồng anh N, chị S đã giao (trả) cho ông T 2 lần là 1932kg; Vụ mùa thu hoạch cà phê năm 2022 vợ chồng anh N, chị S không trả (giao) cho ông T được số lượng cà phê nào. Ngày 14/02/2023 sau khi hai bên đối chiếu sổ sách với nhau thì số lượng cà phê mà vợ chồng anh N, chị S chưa giao (còn nợ) ông T là 3.700kg cà phê nhân xô, nên hai bên thống nhất viết giấy chốt nợ số lượng cà phê mà vợ chồng anh N, chị S còn nợ (chưa giao) cho ông T là 3.700kg cà phê nhân xô quy chuẩn; chị S ký xác nhận nợ và hẹn đến ngày 15/12/2023 vợ chồng anh N, chị S sẽ giao (trả) đầy đủ số lượng cà phê nhân xô quy chuẩn 3.700kg cho ông T. Nhưng đến nay đã quá thời hạn giao (trả) cà phê theo cam kết nhưng vợ chồng anh N, chị S vẫn không giao (trả) cà phê cho ông T, nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị S phải giao (trả) cho ông T số lượng cà phê nhân xô quy chuẩn 3.700kg.

Bị đơn: Anh Nông Văn N (N1) và chị Hoàng Thị S (S1) trình bày:

Do cần tiền để đầu tư phát triển kinh tế cho gia đình và nuôi con ăn học, nên trong khoảng thời gian năm 2020 đến năm 2022 vợ chồng anh N, chị S có thỏa thuận chốt cà phê nhân xô, nhận tiền của ông Đỗ T nhiều lần (theo hình thức chốt giá cà phê nhận tiền trước rồi giao cà phê sau), tổng số lượng cà phê nhân xô mà vợ chồng anh N, chị S chốt giá nhận tiền của ông T là 3.800kg; sau khi thỏa thuận chốt giá thì vợ chồng anh N, chị S đã nhận đầy đủ số tiền tương đương với số lượng cà phê nhân xô mà anh N, chị S thỏa thuận chốt giá. Vụ mùa thu hoạch cà phê năm 2020 vợ chồng anh N, chị S giao (trả) cho ông T được 1.000kg cà phê nhân xô; vụ mùa thu hoạch cà phê năm 2021 vợ chồng anh N, chị S tiếp tục giao (trả) cho ông T được 932kg cà phê nhân xô. Tổng số lượng cà phê nhân xô mà vợ chồng anh N, chị S đã giao (trả) cho ông T 2 lần là 1.932kg cà phê nhân xô; từ năm 2022 cho đến nay vợ chồng anh N, chị S không giao (trả) cho ông T được số lượng cà phê nào. Số lượng cà phê mà hiện nay vợ chồng anh N, chị S chưa giao (còn nợ) ông T là 1.868kg cà phê nhân xô quy chuẩn chứ không phải là 3.700kg như đơn khởi kiện của ông T; chị S công nhận chữ ký xác nhận nợ trong giấy chốt cà phê ngày 14/02/2023 do ông T cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của vợ chồng chị S ký xác nhận nợ; tuy nhiên khi ký xác nhận nợ do không đọc kỹ nên không biết được trong giấy ghi số lượng cà phê 3.700kg. Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N, chị S phải giao (trả) cho ông T số lượng cà phê nhân xô 3.700kg thì vợ chồng anh N, chị S chỉ đồng ý giao (trả) cho ông T 1.868kg cà phê nhân xô và chia làm nhiều lần (mỗi năm 500kg cà phê nhân xô).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ L trình bày:

Anh Đỗ L là con của ông Đỗ T, vụ mùa thu hoạch cà phê năm 2020 anh Đỗ L có nhận của vợ chồng anh N, chị S (nhận thay ông T) số lượng cà phê nhân xô 1.000kg; vụ mùa thu hoạch cà phê năm 2021 anh Đỗ L có nhận của vợ chồng anh N, chị S (thay ông T) số lượng cà phê nhân xô 932kg. Tổng số lượng cà phê nhân xô anh L nhận của anh N, chị S 2 lần là 1.932kg. Nay ông T khởi kiện vợ chồng anh N, chị S số lượng cà phê nhân xô mà vợ chồng anh N, chị S còn nợ ông T 3.700kg thì anh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; anh L không có liên quan gì.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều đã chấp hành, thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo đúng của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 430, Điều 434, 436 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải giao (trả) cho nguyên đơn số lượng cà phê nhân xô quy chuẩn 3.700kg.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bị đơn thuộc diện hộ cận nghèo, có đơn xin miễn án phí theo quy định, nên áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tòa bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Đối với số lượng cà phê mà bị đơn chưa giao (trả) cho nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022 do cần tiền để đầu tư phát triển kinh tế cho gia đình và nuôi

con ăn học nên bị đơn có chốt giá cà phê nhận tiền (theo hình thức thỏa thuận giá bán cà phê nhận tiền trước, giao cà phê sau) của nguyên đơn nhiều lần; cuối năm 2020 bị đơn đã giao (trả) cho nguyên đơn được 1.000kg cà phê nhân xô, cuối năm 2021 bị đơn giao (trả) tiếp cho nguyên đơn 932kg cà phê nhân xô. Hiện nay bị đơn chỉ công nhận còn nợ nguyên đơn 1.868kg cà phê nhân xô chứ không phải 3.700kg như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào giấy nhận nợ (giấy chốt cà phê) mà 2 bên xác lập ký kết vào ngày 14/02/2023 đã thể hiện rõ tính đến ngày 14/02/2023 bị đơn chốt giá cà phê nhận tiền của nguyên đơn số lượng cà phê nhân xô 3.700kg, hẹn đến ngày 15/12/2023 bị đơn giao (trả) đầy đủ 3.700kg cà phê cho nguyên đơn; bị đơn thừa nhận chữ ký xác nhận nợ trong giấy chốt cà phê ngày 14/02/2023 do nguyên đơn cung cấp đúng là chữ ký của bị đơn; bị đơn cũng xác nhận từ năm 2022 cho đến nay bị đơn không giao (trả) cho nguyên đơn được số lượng cà phê nào; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh hiện nay bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số lượng cà phê nhân xô 1.868kg. Vì vậy, việc bị đơn cho rằng hiện nay bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số lượng cà phê nhân xô 1.868kg chứ không phải 3.700kg như đơn khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

2.2. Về thời hạn giao cà phê: Căn cứ vào giấy chốt cà phê mà 2 bên đã thỏa thuận xác lập, ký kết vào ngày 14/02/2023 thì thời hạn chậm nhất mà bị đơn phải giao (trả) số lượng 3.700kg cà phê nhân xô cho nguyên đơn là vào ngày 15/12/2023 nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa giao (trả) cà phê cho nguyên đơn, như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao tài sản (cà phê) cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 434 Bộ luật dân sự.

Từ những phân tích, nhận định trên (2.1 và 2.2), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải giao (trả) cho nguyên đơn số lượng cà phê nhân xô quy chuẩn 3.700kg.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, giá cà phê nhân xô tại thời điểm xét xử là $87.500\text{đồng/kg} \times 3.700\text{kg} = 323.750.000\text{đồng} \times 5\% = 16.187.500\text{đồng}$. Tuy nhiên, do bị đơn thuộc diện hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí theo quy định, nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bị đơn.

[4]. Về tạm ứng án phí: Nguyên đơn thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, nên nguyên đơn không phải nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 430, 434, 436 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T.

Buộc anh Nông Văn N (N1) và chị Hoàng Thị S (S1) phải giao (trả) cho ông Đỗ T số lượng cà phê nhân xô quy chuẩn 3.700kg.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nông Văn N (N1) và chị Hoàng Thị S (S1).

[3]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- THA dân sự huyện Krông Năng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phan Bá Bẩy